

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VATUCO.378

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25

HOIT
CÔN
CHNH
NGH
A
NK

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VATUCO.378 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VATUCO.378 là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vatuco.378 theo Quyết định số 4345/QĐ-BQP ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401338501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23/02/2010, và các lần sửa đổi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Văn Điệp	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Thành viên	
Ông Huỳnh Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2022
Ông Mai Xuân Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ông Huỳnh Đình Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/06/2022
Ông Mai Xuân Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2022
Ông Lê Thanh Phú Thủy	Giám đốc Tài chính	
Ông Phan Hữu Khánh	Phó Tổng giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

Công ty Cổ phần VATUCO.378

77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Văn Điệp

Chủ tịch Hội đồng quản trị *uv*

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2023



Số: 170423.004/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần VATUCO.378

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VATUCO.378 được lập ngày 17 tháng 04 năm 2023, từ trang 06 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết theo quy định của hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến đối với các vấn đề sau đây:

1. Các khoản nợ phải thu và nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 25.310.963.979 VND và 22.819.788.538 VND (Số liệu tương ứng công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại 01/01/2022 lần lượt là 21.924.584.759 VND và 17.903.135.998 VND) cụ thể như sau:

- ▶ "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 6.734.837.735 VND và 11.910.227.846 VND (Thuyết minh số 4); và
- ▶ "Trả trước cho người bán ngắn hạn" tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 10.675.143.978 VND và 1.976.813.038 VND (Thuyết minh số 5); và
- ▶ "Phải thu ngắn hạn khác" tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 7.900.982.266 VND và 8.037.543.875 VND (Thuyết minh số 6); và
- ▶ "Phải trả người bán ngắn hạn" tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 14.987.137.338 VND và 11.011.167.793 VND (Thuyết minh số 10); và
- ▶ "Phải trả ngắn hạn khác" tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 3.473.651.201 VND và 4.247.968.205 VND (Thuyết minh số 14); và
- ▶ "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 4.358.999.999 VND và 2.644.000.000 VND (Thuyết minh 15).

2. Các giao dịch ghi nhận doanh thu và thu nhập khác sau:

- ▶ Khoản lãi cho vay đối với ông Phạm Tấn Hạnh năm 2022 và năm 2021 với số tiền lần lượt là 108.701.882 VND và 820.340.422 VND (Thuyết minh 20); và

- ▶ Khoản thu nhập khác số tiền 278.000.000 VND của nghiệp vụ "Trích 40% công nợ phải trả của Ông Lê Văn Tiến đội 1 (đã mất) sang thu nhập khác" (Thuyết minh số 22); và
 - ▶ Khoản doanh thu của các công trình "Gói 7 - Xây dựng hạng mục thao trường bắn bộ binh - TB2 với số tiền 1.230.773.636 VND và Gói 8 - Xây dựng thao trường bắn Pháo binh - TB2" với số tiền 336.285.179 VND cho năm 2021 (Thuyết minh số 18).
3. Cơ sở đánh giá khả năng có thể thu hồi đối với các khoản nợ phải thu và tài sản thiếu chờ xử lý để làm cơ sở trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày đầu năm và cuối năm.
4. Tình hiện hữu và chính xác của khoản mục Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2022 với số tiền 6.804.663.443 VND (Thuyết minh số 8) và khoản mục Tiền mặt tại ngày 31/12/2022 với số tiền 997.425.687 VND (Thuyết minh số 3).
5. Khoản vay của Công ty với bà Nguyễn Thị Minh Ngọc với số tiền 2.359.000.000 VND (Thuyết minh số 15) chưa được Hội đồng quản trị của Công ty thông qua và việc chưa tính lãi đối với khoản vay này từ ngày phát sinh các hợp đồng vay vốn cá nhân trên trong năm 2020 tới 31/12/2022.
6. Chi phí dự phòng xây lắp đối với các hợp đồng xây dựng chưa được ước tính và ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
7. Việc chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn của Công trình "2020.BCHQSHN: Ban CHQS huyện Hoài Nhơn/ Bộ CHQS tỉnh Bình Định (Gói thầu số 03)" đã hoàn thành nghiệm thu đợt 3 trong năm 2022 với số tiền lần lượt là 394.350.909 VND (chưa VAT) và 271.196.123 VND.
8. Việc chưa xử lý và quy trách nhiệm về các đội đối với khoản phải thu khác do điều chỉnh giảm giá vốn các công trình năm 2019 với số tiền là 916.671.519 VND.
9. Việc phân loại các khoản công nợ ứng trước cho người bán liên quan đến các công trình đã hoàn thành với số tiền 974.050.864 VND dựa trên hợp đồng giao khoán công trình với các đối tượng là đội trường thi công đã nghỉ việc.

Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục này, cũng như các khoản mục có liên quan khác trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2023-002-1

Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.118.477.777	32.367.554.496
110	I. Tiền và tương đương tiền		1.016.389.599	479.237.951
111	1. Tiền	3	1.016.389.599	479.237.951
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.904.556.262	29.455.649.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.182.979.912	13.794.980.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.588.172.217	2.005.818.978
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.565.739.421	8.087.184.765
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	5.567.664.712	5.567.664.712
140	IV. Hàng tồn kho		6.804.663.443	2.426.608.731
141	1. Hàng tồn kho	8	6.804.663.443	2.426.608.731
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		392.868.473	6.058.443
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	5.789.660
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		149.624.988	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	243.243.485	268.783
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.701.835.967	5.966.930.828
220	II. Tài sản cố định	9	5.611.689.506	5.900.333.606
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.611.689.506	5.900.333.606
222	- Nguyên giá		15.512.241.911	15.512.241.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.900.552.405)	(9.611.908.305)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		43.200.000	43.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.200.000)	(43.200.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		90.146.461	66.597.222
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		90.146.461	66.597.222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.820.313.744	38.334.485.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.411.701.875	23.985.553.457
310	I. Nợ ngắn hạn		38.411.701.875	23.985.553.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	21.465.376.704	13.545.868.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	4.136.332.200	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	207.297.912	42.720.005
314	4. Phải trả người lao động		191.222.643	896.434.364
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.350.669.113	1.406.885.528
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	188.909.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.205.952.278	5.210.484.844
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	4.843.999.999	2.644.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.851.026	50.251.026
400	D. NGUỒN VỐN		14.408.611.869	14.348.931.867
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	14.408.611.869	14.348.931.867
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.480.560.000	16.480.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.480.560.000	16.480.560.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.071.948.131)	(2.131.628.133)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.131.628.133)	(2.414.256.905)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		59.680.002	282.628.772
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.820.313.744	38.334.485.324

Nguyễn Văn Điệp
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Võ Thanh Phương
Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2023

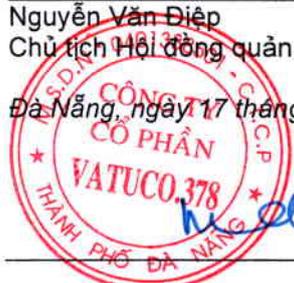


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	37.363.249.916	22.852.808.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.363.249.916	22.852.808.789
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	35.297.440.227	20.762.433.985
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.065.809.689	2.090.374.804
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	110.040.954	820.791.972
22	7. Chi phí tài chính		57.133.920	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		57.133.920	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.296.386.890	2.601.978.219
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(177.670.167)	309.188.557
31	11. Thu nhập khác	22	422.648.164	-
32	12. Chi phí khác		18.888.685	26.559.785
40	13. Lợi nhuận khác		403.759.479	(26.559.785)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		226.089.312	282.628.772
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	166.409.310	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>59.680.002</u>	<u>282.628.772</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	36	171

Nguyễn Văn Diệp
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2023



Võ Thanh Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		226.089.312	282.628.772
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		288.644.100	303.795.412
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(110.040.954)	(451.550)
06	Chi phí lãi vay		57.133.920	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		461.826.378	585.972.634
09	(Tăng) các khoản phải thu		(9.732.804.699)	(2.960.457.369)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.378.054.712)	971.274.563
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		12.042.005.189	1.218.502.489
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(17.759.579)	271.996.541
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39.400.000)	(81.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.664.187.423)	5.688.858
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.339.072	451.550
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.339.072	451.550
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.049.999.999	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(850.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.199.999.999	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		537.151.648	6.140.408
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	479.237.951	473.097.543
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.016.389.599	479.237.951

Nguyễn Văn Điệp
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Võ Thanh Phương
Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VATUCO.378 là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vatuco.378 theo quyết định 4345/QĐ-BQP ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401338501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23/02/2010, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.480.560.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 17 người (tại ngày 31/12/2021 là 14 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; xây dựng nhà các loại; gia công cơ khí; cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

Cấu trúc Công ty

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng	77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây dựng công trình; gia công cơ khí; cho thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm
Chi nhánh	Khu Phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Xây dựng công trình

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 38 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 06 năm
▶ Phương tiện vận tải	04 – 07 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm kế toán	03 năm

2.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 03 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 6 tháng.

2.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.9 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác gồm trích trước giá vốn công trình xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Doanh thu

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê xe được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	997.425.687	454.171.277
Tiền gửi ngân hàng	18.963.912	25.066.674
	<u>1.016.389.599</u>	<u>479.237.951</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Bên liên quan	6.237.379.599	7.058.442.089
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	6.237.379.599	7.058.442.089
Bên khác	3.945.600.313	6.736.538.827
Bộ Tham mưu - Quận khu 5	168.119.727	1.002.119.727
Ban Quản lý dự án Điện 2	628.787.585	1.044.218.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	1.587.859.070
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Cái Mép	1.566.892.411	-
Khác	1.581.800.590	3.102.341.830
	<u>10.182.979.912</u>	<u>13.794.980.916</u>

Các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 6.734.837.735 VND và 11.910.227.846 VND.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Bên liên quan	300.000.000	300.000.000
Xí nghiệp 109 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	300.000.000	300.000.000
Bên khác	14.288.172.217	1.705.818.978
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Vận tải Gia Nguyễn	558.764.000	558.764.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Thương mại Phước Thiên Ân	2.494.158.985	300.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây Dựng Xuân Trung Việt	3.711.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại CNT Phúc Thịnh	1.702.194.254	-
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương	4.200.000.000	-
Khác	1.622.054.978	847.054.978
	<u>14.588.172.217</u>	<u>2.005.818.978</u>

Các khoản trả trước chưa được đối chiếu, xác nhận tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 10.675.143.978 VND và 1.976.813.038 VND.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	99.406.670	49.640.890
Phải thu tiền cho thuê trụ sở công ty	99.406.670	49.640.890
Trong đó:		
- Xí nghiệp 309 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	79.406.670	29.640.890
- Xí nghiệp KSTK - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	20.000.000	20.000.000
Bên khác	8.466.332.751	8.037.543.875
Tạm ứng	1.624.552.134	1.800.340.018
Tạm ứng thi công, phải thu lại thi công công trình	5.968.505.257	5.807.963.555
Trong đó:		
- Đội xây lắp 1 - Nguyễn Văn Tiến	836.583.203	847.901.603
- Đội xây lắp 2 - phía Bắc	785.776.587	722.618.367
- Đội xây lắp 3 - Nguyễn Văn Tinh	274.636.415	274.636.415
- Đội xây lắp 4 - Mai Đình Chính	94.104.591	94.104.591
- Đội xây lắp 5 - (đ/c Long)	471.420.824	471.420.824
- Phạm Tấn Hạnh	3.224.173.005	3.115.471.123
- Tạ Hữu Lịch	281.810.632	281.810.632
Phải thu tiền cho thuê trụ sở công ty	14.305.500	20.153.750
Phải thu tiền cho thuê xe	187.500.000	187.500.000
Phải thu khác	671.469.860	221.586.552
	8.565.739.421	8.087.184.765

Các khoản phải thu ngắn hạn khác chưa được đối chiếu, xác nhận tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 7.900.982.266 VND và 8.037.543.875 VND.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí vượt định mức - chờ xử lý trách nhiệm (*)	4.592.745.168	4.592.745.168
Điều chỉnh giá vốn công trình - chờ xử lý trách nhiệm (**)	916.671.520	916.671.520
Chênh lệch thiếu khi kiểm kê - chờ xử lý	58.248.024	58.248.024
	5.567.664.712	5.567.664.712

(*) Bao gồm các khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng phần vượt định mức 4,5% tổng doanh thu năm 2020 và giá vốn công trình Gói 10 - Thao trường diễn tập chiến thuật được điều chỉnh giảm theo Điều 16 Quy chế Công ty và Hợp đồng giao khoán thi công; phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình "Gói 13-Kho K890 Cục Quân khí" vượt mức lãi/lỗ dự kiến; khoản cắt giảm khối lượng công trình "Gói thầu số 3: Xây lắp nhà công vụ Bộ Tư lệnh" với Bộ Tham mưu – QK5 và các khoản tiền truy thu/phạt theo các quyết định của Cục thuế thành phố Đà Nẵng trong năm 2020 được quy trách nhiệm cá nhân chờ xử lý.

(**) Phải thu từ các đội thi công theo hợp đồng giao khoán phần khối lượng thi công bị cắt giảm theo quyết toán hoàn thành.

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	3.903.661.292	52.338.917
Công cụ, dụng cụ	8.620.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.892.382.151	2.374.269.814
Trong đó:		
- Tổ hợp trung tâm thương mại - Dịch vụ văn phòng (TP. Vinh - Nghệ An)	530.852.842	386.946.886
- Nâng cấp, cải tạo nhà ở & NLV TTĐL Quảng Trạch	1.542.606.712	1.500.208.272
- Gói 13-Kho K890 Cục Quân khí	128.041.506	128.041.506
- Ban CHQS huyện Hoài Nhơn/ Bộ CHQS tỉnh Bình Định (Gói thầu số 03)	271.196.123	226.058.459
- Các công trình thuộc Dự án Cảng Tổng Hợp và Trung tâm Logistics CAMIL	258.022.151	-
- Công trình khác	161.662.817	133.014.691
	<u>6.804.663.443</u>	<u>2.426.608.731</u>

Công ty Cổ phần VATUCO.378

77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2022**9. Tài sản cố định**

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	10.238.564.987	179.727.273	5.007.053.751	86.895.900	15.512.241.911
Tại ngày 31/12/2022	10.238.564.987	179.727.273	5.007.053.751	86.895.900	15.512.241.911
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	4.338.231.381	179.727.273	5.007.053.751	86.895.900	9.611.908.305
Khấu hao	288.644.100	-	-	-	288.644.100
Tại ngày 31/12/2022	4.626.875.481	179.727.273	5.007.053.751	86.895.900	9.900.552.405
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	5.900.333.606	-	-	-	5.900.333.606
Tại ngày 31/12/2022	5.611.689.506	-	-	-	5.611.689.506

▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.506.437.706 VND;

▶ Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.200.000 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	21.465.376.704	21.465.376.704	13.545.868.600	13.545.868.600
Công ty TNHH vận tải và xây dựng Đức Mạnh	261.166.461	261.166.461	1.461.166.461	1.461.166.461
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Triển Trường Phúc	621.045.000	621.045.000	982.206.000	982.206.000
Công ty TNHH ĐT-XD-TM Băng Dương	4.236.454.500	4.236.454.500	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Redstar	4.646.386.610	4.646.386.610	-	-
Công ty TNHH Hwan Tai Việt Nam	2.601.320.399	2.601.320.399	-	-
Khác	9.099.003.734	9.099.003.734	11.102.496.139	11.102.496.139
	21.465.376.704	21.465.376.704	13.545.868.600	13.545.868.600

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chưa được đối chiếu, xác nhận tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 14.987.137.338 VND và 11.011.167.793 VND.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	268.783	-	3.691.435	245.666.137	242.243.485	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.859.799	166.409.310	-	-	179.269.109
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.860.206	747.880	9.962.274	-	20.645.812
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	4.000.000	1.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	7.382.991	-	-	7.382.991
	268.783	42.720.005	181.231.616	259.628.411	243.243.485	207.297.912

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác	4.136.332.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.795.655.200	-
Bộ tư lệnh Quân khu 5	340.677.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt	2.000.000.000	-
	4.136.332.200	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	2.314.305.477	1.370.521.892
Khác	36.363.636	36.363.636
	2.350.669.113	1.406.885.528

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	1.546.583.535	1.425.745.233
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	1.546.583.535	1.425.745.233
Bên khác	3.659.368.743	3.784.739.611
Kinh phí công đoàn	4.028.774	57.534.440
Bảo hiểm bắt buộc	81.530.490	253.693.620
Phải trả về cổ phần hóa	113.021.379	113.021.379
Phải trả ông Phạm Tấn Hạnh (*)	318.100.000	318.100.000
Phải trả Nguyễn Văn Tài - Đội 1	962.516.639	962.516.639
Phải trả chủ đầu tư các khoản cắt giảm công trình	636.214.546	636.214.546
Phải trả các khoản ứng trước cho công trình	1.157.475.800	1.124.947.605
Phải trả, phải nộp khác	386.481.115	318.711.382
	5.205.952.278	5.210.484.844

(*) Khoản tiền mượn của ông Phạm Tấn Hạnh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản tiền mượn không có lãi suất và ngày đáo hạn.

Các khoản nợ phải trả khác chưa được đối chiếu, xác nhận tại 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 3.473.651.201 VND và 4.247.968.205 VND.

Công ty Cổ phần VATUCO.378

77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2022**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Thị Minh Ngọc	2.359.000.000	2.359.000.000	-	-	2.359.000.000	2.359.000.000
Nguyễn Thị Kim Dung	285.000.000	285.000.000	-	-	285.000.000	285.000.000
Nguyễn Hoàng Anh	-	-	1.050.000.000	850.000.000	200.000.000	200.000.000
Võ Thanh Phương	-	-	1.999.999.999	-	1.999.999.999	1.999.999.999
	2.644.000.000	2.644.000.000	3.049.999.999	850.000.000	4.843.999.999	4.843.999.999

Các hợp đồng vay tín chấp giữa Công ty và các cá nhân với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12%/năm, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng được gia hạn hàng năm.

Trong đó, các khoản vay với bà Nguyễn Thị Minh Ngọc – vợ ông Phạm Tấn Hạnh (nguyên thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc) theo các hợp đồng vay vốn phát sinh năm 2020 chưa được Hội đồng Quản trị công ty thông qua. Do đó, Công ty không tính lãi đối với khoản vay này. Tại ngày 31/12/2022, số dư còn lại của khoản vay theo các hợp đồng vay vốn nêu trên là 2.359.000.000 VND.

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	16.480.560.000	(2.414.256.905)	14.066.303.095
Lợi nhuận năm trước	-	282.628.772	282.628.772
Tại ngày 01/01/2022	16.480.560.000	(2.131.628.133)	14.348.931.867
Lợi nhuận năm nay	-	59.680.002	59.680.002
Tại ngày 31/12/2022	16.480.560.000	(2.071.948.131)	14.408.611.869

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("ĐKKD"), vốn điều lệ đã được Nhà đầu tư Công ty góp đủ như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Vạn Tường	15.812.560.000	95,9%	15.812.560.000	95,9%
Cổ đông khác	668.000.000	4,1%	668.000.000	4,1%
	16.480.560.000	100%	16.480.560.000	100%

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng khu đất tại địa chỉ số 77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để làm trụ sở, làm nhà kho, cho thuê văn phòng với tổng diện tích là 1.593,2 m². Đây là diện tích đất do Bộ Tư lệnh Quân khu 5 giao cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường ("VTC") - Công ty mẹ của Công ty quản lý. Công ty chưa ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường.

Tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của VTC với đơn giá được áp dụng như sau:

	Diện tích m ²	Đơn giá đất VND	Hệ số	Tiền thuê đất VND/năm
Vệt đất chiều sâu dưới 25m	948,4	6.075.000	1,0%	57.615.300
Vệt đất chiều sâu 25m đến dưới 50m	644,8	6.075.000	1,0%	39.171.600
	1.593,2	12.150.000	2,0%	96.786.900

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.083.052.241	21.560.716.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	1.280.197.675	1.292.092.028
	37.363.249.916	22.852.808.789
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 26)	90.256.164	6.363.657.663

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng (*)	35.096.986.793	20.453.009.910
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	200.453.434	309.424.075
	35.297.440.227	20.762.433.985

(*) Giá vốn công trình chưa bao gồm khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình theo các điều khoản hợp đồng xây dựng của Công ty.

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.339.072	451.550
Lãi khoản phải thu ông Phạm Tấn Hạnh (*)	108.701.882	820.340.422
	110.040.954	820.791.972

(*) Tiền lãi phát sinh đối với các khoản phải thu của Ông Phạm Tấn Hạnh. Tuy nhiên Công ty và ông Phạm Tấn Hạnh chưa thống nhất về nội dung này.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.449.123.122	1.601.386.463
Chi phí vật liệu quản lý	7.867.812	-
Chi phí dụng cụ quản lý	46.247.394	105.546.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.187.936	239.339.248
Thuế phí và lệ phí	18.140.328	10.764.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.606.860	540.605.948
Chi phí bằng tiền khác	140.213.438	104.335.773
	2.296.386.890	2.601.978.219

22. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Điều chỉnh công nợ phải trả của Ông Lê Văn Tiến - Đội 1	278.000.000	-
Thu nhập khác từ việc xử lý công nợ phải trả	144.648.164	-
	422.648.164	-

23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Vatuco.378 - Trụ sở chính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Vatuco.378 - Chi nhánh Vũng Tàu	166.409.310	-
	166.409.310	-

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	59.680.002	282.628.772
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.680.002	282.628.772
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.648.056	1.648.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	171

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường Xí nghiệp 109 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	Công ty mẹ Chi nhánh của Công ty mẹ
Xí nghiệp 309 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	Chi nhánh của Công ty mẹ
Xí nghiệp KSTK - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	Chi nhánh của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.256.164	94.806.120
Xí nghiệp 309 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	90.256.164	94.806.120
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	6.268.851.543
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	-	6.268.851.543
Chi hộ	7.467.760	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	7.467.760	-

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

28. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Nguyễn Văn Điệp
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2023



Võ Thanh Phương
Kế toán trưởng